

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2007

THÔNG TƯ**hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước bằng vốn nhà nước**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 25/11/2005;

Căn cứ Khoản 5 Điều 63 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng;

Thông tư này hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước như sau:

Phần I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp

công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) khi mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên bằng vốn nhà nước phải thực hiện đấu thầu theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG**1. Nội dung mua sắm tài sản, gồm:**

a) Trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định

tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

b) Vật tư, công cụ, dụng cụ bảo đảm hoạt động thường xuyên;

c) Máy móc, trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn, phục vụ an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy;

d) Máy sấm trang phục ngành;

đ) Các sản phẩm công nghệ thông tin gồm máy móc, thiết bị, phụ kiện, phần mềm và các sản phẩm khác, bao gồm cả lắp đặt, chạy thử, bảo hành (nếu có);

e) Phương tiện vận chuyển: ô tô, xe máy, tàu, thuyền, xuồng;

g) Sản phẩm in, tài liệu, biểu mẫu, ấn phẩm, văn hóa phẩm, sách, tài liệu, phim ảnh và các sản phẩm khác để tuyên truyền, quảng bá và phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ;

h) Các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc trang thiết bị và phương tiện làm việc, các dịch vụ thuê đường truyền dẫn, thuê tư vấn, dịch vụ bảo hiểm và thuê các dịch vụ khác;

i) Bản quyền sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ (nếu có);

k) Các loại tài sản khác.

Tất cả các nội dung mua sắm nêu trên, sau đây gọi tắt là tài sản.

2. Nguồn kinh phí mua sắm tài sản, gồm:

a) Kinh phí ngân sách nhà nước cấp được cơ quan có thẩm quyền giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị;

b) Vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh; vốn khác do nhà nước quản lý (nếu có);

c) Nguồn viện trợ, tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước do nhà nước quản lý (trừ trường hợp phải mua sắm theo yêu cầu của nhà tài trợ);

d) Nguồn thu từ phí, lệ phí được sử dụng theo quy định của pháp luật;

đ) Nguồn kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

e) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định (nếu có).

III. THÔNG TƯ NÀY KHÔNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI

1. Sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc, nhà xưởng, phòng thí nghiệm.

2. Mua sắm các loại vật tư, trang thiết bị gắn với dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Mua sắm trang thiết bị, vật tư, phương tiện đặc thù chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.

Phần II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. THẨM QUYỀN TRONG ĐẤU THẦU

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là thủ trưởng cơ quan ở trung ương), Ủy ban nhân dân các cấp quyết định mua sắm tài sản cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành.

- Thủ trưởng cơ quan ở trung ương căn cứ vào tình hình thực tế có văn bản phân cấp về thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi xin ý kiến Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp về thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản tại các cơ

quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành;

b) Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định việc mua sắm tài sản thuộc phạm vi được cơ quan quản lý cấp trên phân cấp;

c) Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc mua sắm tài sản từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ phúc lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ công lập quyết định việc mua sắm tài sản từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ phúc lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu:

Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương;
Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản quy định tại điểm 1 mục I phần II Thông tư này phê duyệt kế hoạch đấu thầu thuộc thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản của cấp mình theo quy định.

3. Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu:

Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản quy định tại điểm 1 mục I phần II Thông tư này phê duyệt hoặc ủy quyền cho cấp dưới phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản của cấp mình theo quy định.

II. KẾ HOẠCH ĐẤU THẦU MUA SẮM TÀI SẢN

1. Căn cứ lập kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản:

a) Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức; trang thiết bị hiện có cần thay thế, mua bổ

sung, mua sắm mới phục vụ cho yêu cầu công việc;

b) Quyết định mua sắm tài sản của cấp có thẩm quyền (quy định tại điểm 1 mục I phần II Thông tư này);

c) Đề án mua sắm trang bị cho toàn ngành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có);

d) Dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao; nguồn quỹ phát triển hoạt động, quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập; nguồn vốn tín dụng của nhà nước mà đơn vị được phép vay theo quy định (nếu có); các nguồn kinh phí hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị;

e) Thông báo thẩm định giá của cơ quan quản lý giá đối với những loại tài sản yêu cầu phải thẩm định giá theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung của từng gói thầu trong kế hoạch đấu thầu:

Việc phân chia mua sắm tài sản thành các gói thầu phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ trong việc mua sắm và có quy mô gói thầu hợp lý. Mỗi gói thầu chỉ có

một hồ sơ mời thầu và được tiến hành đấu thầu một lần. Một gói thầu được thực hiện theo một hợp đồng; trường hợp gói thầu gồm nhiều phần độc lập thì được thực hiện theo một hoặc nhiều hợp đồng. Nội dung của từng gói thầu bao gồm:

a) Tên gói thầu;

b) Giá gói thầu;

Khi lập và xác định giá gói thầu, cơ quan, đơn vị mời thầu cần tham khảo giá hàng hóa cần mua của ít nhất 5 đơn vị cung cấp hàng khác nhau trên địa bàn để làm căn cứ xác định giá gói thầu.

c) Nguồn kinh phí;

d) Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu;

đ) Thời gian lựa chọn nhà thầu;

e) Hình thức hợp đồng;

g) Thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Trình duyệt kế hoạch đấu thầu:

a) Trách nhiệm trình duyệt:

Thủ trưởng (hoặc trưởng bộ phận, phòng, ban) được thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình giao nhiệm vụ mua sắm tài sản có trách nhiệm trình kế hoạch đấu thầu lên người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu quy định tại điểm 2 mục I phần II Thông tư này xem xét phê

duyet; đồng thời gửi cho cơ quan, tổ chức, bộ phận thẩm định được quy định tại mục V phần II Thông tư này.

b) Hồ sơ trình duyệt:

- Văn bản trình duyệt gồm:

+ Phần công việc đã thực hiện liên quan đến chuẩn bị đấu thầu mua sắm tài sản, các căn cứ pháp lý để thực hiện.

+ Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại mục III phần II Thông tư này.

+ Phần kế hoạch đấu thầu bao gồm những công việc đã hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại mục III phần II Thông tư này.

- Tài liệu kèm theo văn bản trình duyệt:

Khi trình duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản phải gửi kèm theo bản chụp các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch đấu thầu quy định tại điểm 1 mục II phần II Thông tư này.

4. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu:

Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ về kế hoạch đấu thầu và báo cáo thẩm định, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại điểm 2 mục I phần II Thông tư này có

trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu làm căn cứ cho cấp dưới tổ chức thực hiện.

Thời gian phê duyệt kế hoạch đấu thầu không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo trình duyệt kế hoạch đấu thầu và báo cáo thẩm định kế hoạch đấu thầu.

III. CÁC HÌNH THỨC MUA SẴM TÀI SẢN

Khi thực hiện mua sắm tài sản, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm được quyền lựa chọn một trong các hình thức mua sắm quy định dưới đây:

1. Đấu thầu rộng rãi:

Việc lựa chọn nhà thầu trong mua sắm tài sản theo quy định tại khoản 1, mục II phần I Thông tư này đều phải thực hiện đấu thầu rộng rãi trừ những trường hợp được quy định tại các điểm 2, 3, 4, 5, 6 mục III phần II Thông tư này.

Khi thực hiện đấu thầu rộng rãi, không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự đấu thầu. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu có ít hơn 3 (ba) nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị, bộ

phận được giao nhiệm vụ mua sắm tài sản báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản xem xét, quyết định cho phép kéo dài thời điểm đóng thầu nhằm tăng thêm hồ sơ dự thầu hoặc cho phép mở thầu để tiến hành đánh giá hồ sơ dự thầu đã nộp.

2. Đấu thầu hạn chế:

Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài đối với nguồn vốn sử dụng cho gói thầu;

b) Gói thầu có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc kỹ thuật có tính đặc thù, gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm mà chỉ có một số nhà thầu có khả năng đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

Khi thực hiện đấu thầu hạn chế, phải mời tối thiểu 5 (năm) nhà thầu được xác định là có đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia đấu thầu; trường hợp thực tế có ít hơn năm nhà thầu, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản xem xét, quyết định cho phép tiếp tục tổ chức đấu thầu hạn chế hoặc áp dụng hình thức lựa chọn khác.

3. Chỉ định thầu:

a) Các trường hợp mua sắm tài sản được áp dụng hình thức chỉ định thầu:

- Mua sắm hàng hóa để khắc phục sự cố bất khả kháng do thiên tai, hỏa hoạn cần phải khắc phục ngay.

- Gói thầu do yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài.

- Gói thầu thuộc dự án bí mật quốc gia, dự án cấp bách vì lợi ích quốc gia, an ninh an toàn năng lượng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Mua sắm các hàng hóa đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chỉ định thầu.

- Hàng hóa chỉ do một cơ sở sản xuất, có giá bán thống nhất (như điện, nước...).

- Gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu dưới 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), gói thầu mua sắm tài sản thuộc đề án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên có giá gói thầu dưới 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); trường hợp thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản quyết định tổ chức đấu thầu;

b) Khi thực hiện chỉ định thầu, phải lựa chọn một nhà thầu được xác định là có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng các yêu cầu của gói thầu và phải tuân thủ quy trình thực hiện chỉ định thầu;

c) Đối với các gói thầu thuộc trường hợp sự cố bất khả kháng do thiên tai, hỏa hoạn cần phải khắc phục ngay thì cơ quan, đơn vị mua sắm tài sản báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 mục I phần II cho phép được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng, song phải bảo đảm tuân thủ các quy định liên quan về việc phê duyệt giá gói thầu.

4. Mua sắm trực tiếp:

Mua sắm trực tiếp được áp dụng khi hợp đồng đối với gói thầu có nội dung tương tự được ký trước đó không quá sáu tháng.

Khi mua sắm trực tiếp, được mời nhà thầu trước đó đã được lựa chọn thông qua đấu thầu để thực hiện gói thầu có nội dung tương tự.

Được áp dụng mua sắm trực tiếp để thực hiện gói thầu tương tự thuộc cùng một dự án hoặc thuộc dự án khác.

Đơn giá đối với các nội dung thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt quá đơn giá của các nội dung tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó. Trường hợp tại thời

điểm mua sắm mà giá cả hàng hóa có biến động, không phù hợp với việc mua sắm trực tiếp thì phải tổ chức đấu thầu như một gói thầu mới.

5. Chào hàng cạnh tranh trong mua sắm tài sản:

Chào hàng cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp có đủ các điều kiện sau:

- Gói thầu có giá gói thầu dưới 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng);

- Nội dung mua sắm hàng hóa là những tài sản thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng.

6. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt:

Trường hợp không thể lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 mục III phần II Thông tư này thì thủ trưởng cơ quan ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập phương án lựa chọn nhà thầu bảo đảm mục tiêu cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Đối với các gói thầu mua sắm tài sản đủ điều kiện để áp dụng các hình thức mua sắm quy định tại các điểm 3, 4,

5, 6 mục III phần II Thông tư này, nếu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết phải tổ chức đấu thầu để bảo đảm mục tiêu quản lý và sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước được giao thì tổ chức thực hiện đấu thầu theo quy định và báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả mua sắm tài sản.

IV. THỰC HIỆN ĐẤU THẦU

1. Việc thực hiện đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế đối với gói thầu dịch vụ tư vấn thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

2. Việc thực hiện đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế đối với gói thầu mua sắm tài sản thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

3. Việc thực hiện các hình thức lựa chọn nhà thầu khác thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số

111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

V. THẨM ĐỊNH TRONG ĐẤU THẦU

Thẩm định trong đấu thầu gồm: thẩm định kế hoạch đấu thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

1. Cơ quan, tổ chức, bộ phận thẩm định:

a) Đối với gói thầu mua sắm tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Sở chuyên ngành có liên quan chịu trách nhiệm chủ trì thẩm định kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu. Việc giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư hay Sở chuyên ngành thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Đối với gói thầu mua sắm tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của thủ trưởng cơ quan ở Trung ương thì thủ trưởng cơ quan ở Trung ương quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ

thẩm định kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Đối với các gói thầu mua sắm tài sản mà thẩm quyền quyết định việc mua sắm đã được phân cấp theo quy định tại điểm 1 mục I phần II Thông tư này thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phân cấp quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ thẩm định kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Yêu cầu thẩm định:

a) Cơ quan, tổ chức, bộ phận được giao nhiệm vụ thẩm định kế hoạch đấu thầu tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm 1, 2, 3 mục II phần II Thông tư này; lập báo cáo kết quả thẩm định trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 65 Luật đấu thầu trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu được quy định tại điểm 2 mục I phần II Thông tư này;

b) Cơ quan, tổ chức, bộ phận được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ mời thầu tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung đã quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng,

trình người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm 3 mục I phần II Thông tư này;

c) Cơ quan, tổ chức, bộ phận được giao nhiệm vụ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung đã quy định tại Điều 59 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng;

d) Đối với những tài sản đòi hỏi kỹ thuật cao hoặc phức tạp thì cơ quan, tổ chức, bộ phận thẩm định kế hoạch đấu thầu được thuê tư vấn để thẩm định về giá, tính năng kỹ thuật, cơ sở pháp lý và các nội dung khác (nếu có), bảo đảm công tác thẩm định đạt hiệu quả.

3. Thời gian thẩm định trong đấu thầu tối đa là 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

VI. TRÌNH, PHÊ DUYỆT, THÔNG BÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

1. Trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 39 Luật đấu thầu.

Hồ sơ trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

2. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật đấu thầu.

3. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật đấu thầu, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

VII. CHI PHÍ TRONG ĐẤU THẦU

1. Nội dung chi phí trong đấu thầu gồm:

a) Chi lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu;

b) Chi đăng tin mời thầu (nếu có);

c) Chi thuê thẩm định (nếu có);

d) Chi cho hoạt động của tổ chuyên gia;

đ) Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu (nếu có);

e) Các chi khác phục vụ cho đấu thầu;

Trường hợp phải thuê tư vấn trong quá trình lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu (tư vấn lựa chọn công nghệ; tư vấn để phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu...), nếu chi phí tư vấn dưới 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) thì cơ quan, đơn vị được thực hiện theo phương thức chi định thầu; Nếu chi phí tư vấn từ 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên thì phải thực hiện đấu thầu theo quy định.

2. Mức chi:

a) Chi thuê thẩm định, chi đăng tin mời thầu: theo hợp đồng thực tế phát sinh;

b) Chi hợp tổ chuyên gia, chi hợp thẩm định kế hoạch đấu thầu, hợp thẩm định hồ sơ mời thầu, hợp thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp hội đồng tư vấn và các khoản chi khác: thực hiện theo tiêu chuẩn, chế độ chi tài chính hiện hành.

Đối với các nội dung chi nhưng không có mức chi cụ thể thì cơ quan, đơn vị mua sắm tài sản được phép chi theo thực tế phát sinh, bảo đảm hợp lý, hợp lệ và chịu trách nhiệm về việc chi tiêu.

3. Cơ quan, đơn vị khi tổ chức mua sắm tài sản được thu các khoản sau:

a) Thu từ việc bán hồ sơ mời thầu: Bên mời thầu bán hồ sơ mời thầu với mức giá bán do thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức mua sắm tài sản quyết định căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Đối với đấu thầu trong nước, giá một bộ hồ sơ mời thầu không quá 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Đối với đấu thầu quốc tế, thực hiện theo thông lệ quốc tế;

b) Trường hợp nhà thầu có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thì cơ quan, đơn vị mời thầu được phép thuê của nhà thầu để bảo đảm chi phí cho việc xem xét giải quyết xử lý kiến nghị đó. Mức thu bằng 0,01% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và tối đa là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);

c) Các khoản thu về bảo đảm dự thầu theo quy định tại Điều 27 Luật đấu thầu thu về bảo đảm thực hiện hợp đồng quy định tại Điều 55 Luật đấu thầu.

4. Nguồn kinh phí bảo đảm cho quá trình đấu thầu:

Cơ quan, đơn vị khi tổ chức mua sắm tài sản được sử dụng nguồn kinh phí quy định tại điểm 3 mục VII phần II Thông tư này để chi phí cho quá trình đấu thầu, giải quyết các kiến nghị của nhà thầu.

Trường hợp nguồn kinh phí quy định tại điểm 3 mục VII phần II Thông tư này không đảm bảo để chi cho quá trình đấu thầu thì cơ quan, đơn vị được phép sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị mình để bù đắp. Trường hợp còn dư, được bổ sung kinh phí hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính.

2. Đối với việc mua hàng dự trữ quốc gia áp dụng theo quy định tại Thông tư này để thực hiện, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền có quy định khác.

3. Đối với việc cung ứng thuốc trong các cơ sở y tế công lập thực hiện theo hướng dẫn riêng của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính.

4. Các nội dung khác không quy định trong Thông tư này thì thực hiện theo Luật đấu thầu và quy định tại Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn